

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/12/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Bình
2. Bà Hoàng Thị Hồng Quyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:
Ông Cao Kỳ Dương – Kiểm Sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 507/2022/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Kim T, sinh năm 1980.

2. Bị đơn: Ông Trần Thế N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T và ông N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 2007 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 133 ngày 31/03/2005. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì P sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh

phúc. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hiện bà và ông N sống ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Trần Hoàng S, sinh ngày 25/12/2005 và cháu Trần Hoàng P, sinh ngày 16/6/2011. Ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 02/12/2022, bị đơn ông N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2005. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì P sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà T yêu cầu được ly hôn thì ông không đồng ý vì con còn nhỏ. Trường hợp bà T cương quyết xin ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Trần Hoàng S, sinh ngày 25/12/2005 và cháu Trần Hoàng P, sinh ngày 16/6/2011. Ly hôn, ông N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P và giao cháu S cho bà T nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Võ Kim T được ly hôn với ông Trần Thế N. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Hoàng S, sinh ngày 25/12/2005 và cháu Trần Hoàng P, sinh ngày 16/6/2011 cho bà T trực tiếp trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; do bà T không yêu cầu nên tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Võ Kim T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Trần Thế N, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông N có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 133 ngày 31/03/2005 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà T và ông N xác định giữa hai vợ chồng P sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã ly thân, không còn sống chung với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng ông N có đơn xin vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc như vậy thể hiện ông N không quan tâm đến hôn nhân với bà T. Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N tại nơi cư trú và được địa phương cung cấp thông tin giữa bà T và ông N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên

nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã. Như vậy, lời trình bày của bà T, ông N và kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông N là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông N có 02 con chung là cháu Trần Hoàng S, sinh ngày 25/12/2005 và cháu Trần Hoàng P, sinh ngày 16/6/2011. Ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, ông N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu P và đồng ý giao cháu S cho bà T nuôi dưỡng. Nguyện vọng của bà T và ông N là chính đáng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Xét thấy, bà T và ông N trình bày và kết quả xác minh tại địa phương thì từ khi bà T và ông N ly thân, không còn chung sống với nhau con chung là do bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; hiện nay cháu P và cháu S đang sinh sống ổn định với bà T. Hiện cháu P và cháu S trên 07 tuổi có nguyện vọng muốn ở với bà T nên để các cháu chung sống với nhau là phù hợp với lợi ích của con. Hơn nữa, bà T có nơi cư trú ổn định, công việc có thu nhập đảm bảo để chăm lo cuộc sống của các cháu. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu P và cháu S được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao con chung cho bà T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông N thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà T, ông N khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà T, ông N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà T chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Kim T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Trần Thế N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Kim T được ly hôn với ông Trần Thế N.

1.2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Hoàng S, sinh ngày 25/12/2005 và cháu Trần Hoàng P, sinh ngày 16/6/2011 cho bà T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông N tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Võ Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà T đã nộp tại biên lai số 0004626 ngày 25/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn